

+

2-41

CÔNG TY TNHH MTV VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 3 năm 2015
đã được kiểm toán*



CÔNG TY TNHH MTV VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 3 năm 2015
đã được kiểm toán*

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	6 – 30
Bảng cân đối kế toán	6 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 30
Phụ lục 01 – Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vận tải	31
Phụ lục 02 – Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh ngoài vận tải	32
Phụ lục 03 - Bảng cân đối kế toán Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 không bao gồm Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn và Xí nghiệp đầu máy Đà Nẵng	33 – 36
Phụ lục 04 – Bảng cân đối kế toán Tại ngày 01 tháng 01 năm 2015 theo Quyết định bàn giao vốn (theo số liệu trước kiểm toán)	37 – 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 3 năm 2015 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn tiền thân là Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Sài Gòn hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 315607 ngày 22 tháng 7 năm 2002 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4116000589 thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 03 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Sài Gòn chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn do Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ theo Quyết định số 1973/QĐ-ĐS ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Chủ tịch Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn số 0301120371 thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 04 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ hiện nay của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 455.453.000.000 đồng.

Hoạt động chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 3 năm 2015 bao gồm:

- Kinh doanh vận tải đường sắt, vận tải đa phương thức trong nước và liên vận quốc tế;
- Đại lý và dịch vụ vận tải;
- Sửa chữa các phương tiện vận tải đường sắt;
- Chế tạo, sửa chữa các thiết bị phụ tùng chuyên ngành đường sắt và các sản phẩm cơ khí;
- Sản xuất và kinh doanh hàng tiêu dùng, thực phẩm;
- Kinh doanh khách sạn, du lịch.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

<u>Đơn vị phụ thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn – Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn	Số 540/45 đường Cách Mạng Tháng 8, phường 11, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn – Xí nghiệp Đầu máy Đà Nẵng	Số 93 Trần Cao Vân, phường Tam Thuận, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn – Xí nghiệp Toa xe Đà Nẵng	Số 236 Hải Phòng, phường Tân Chính, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn – Xí nghiệp Toa xe Sài Gòn	Số 540/45 đường Cách Mạng Tháng 8, phường 11, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn – Đoàn tiếp viên Đường sắt Phương Nam	Số 01A Nguyễn Thông, phường 09, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Công	Số 01 Nguyễn Thông, phường 9, quận 3,

CÔNG TY TNHH MTV VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn	thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sóng Thần – Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Số 831 Trường Chinh, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Bình Thuận – Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Số 01 Lê Duẩn, xã Phong Nẫm, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Nha Trang – Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Số 17, đường Thái Nguyên, phường Phước Tân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đà Nẵng – Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Số 200A, đường Hải Phòng, phường Tân Chính, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Vận tải đường sắt Miền Bắc – Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Số 124, đường Lê Duẩn, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 06 đến trang 30).

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 3 năm 2015 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên của Hội đồng thành viên trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Phạm Văn Sơn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hồng Hải	Ủy viên
Ông Đào Anh Tuấn	Ủy viên
Ông Nguyễn Đức Nhân	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Khiên	Ủy viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Phạm Văn Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Đình Dược	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Đăng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vương Phú Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Khiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Sang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Văn Mót	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 3 năm 2015.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định hiện hành có liên quan;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 3 năm 2015, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 9 năm 2015

TM. Ban Tổng Giám đốc *Mol*

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Sơn

Số: 354../2015/BCKT-AASCN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MTV VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn, được lập ngày 09 tháng 9 năm 2015, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 3 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 3 năm 2015 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn tại ngày 31 tháng 3 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 3 năm 2015 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 09 tháng 9 năm 2015

**Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

Phó Giám đốc



Bùi Ngọc Hà

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0662-2013-152-1

Kiểm toán viên



Mai Văn Công

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2920-2014-152-1

Headquarters

29 Hoang Sa Str., Dist. 1, Hochiminh City
Tel: (84-08) 3910 4881 *Fax: (84-08) 3910 4880
Email: infohcm@aascn.com.vn Web: www.aascn.com.vn

5

Branch in Hanoi

No15, Alley 640, Lang Road, Dong Da Dist., Hanoi
Tel: (84-04) 3793 1428 *Fax: (84-04) 3793 1429
Email: admin@namviethn.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2015	31/12/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		543.800.800.005	567.450.828.919
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		101.625.610.713	70.240.098.408
1. Tiền	111	V.01	101.625.610.713	70.240.098.408
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	5.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		303.053.052.331	367.884.781.626
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	11.042.028.357	17.168.021.510
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		29.847.446.739	16.080.847.827
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		253.328.828.700	329.638.163.046
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	8.834.748.535	9.960.042.818
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	(4.962.293.575)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		136.918.165.233	121.483.212.079
1. Hàng tồn kho	141	V.04	136.918.165.233	122.575.246.940
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(1.092.034.861)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.203.971.728	2.842.736.806
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	276.405.071	763.515.900
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.11	1.927.566.657	2.079.220.906
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY TNHH MTV VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
 136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2015	31/12/2014
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		947.538.631.188	992.852.087.825
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		130.000.000	137.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.03	130.000.000	137.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		918.097.407.689	973.254.981.871
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	917.722.448.192	972.843.655.708
- Nguyên giá	222		3.698.724.433.814	3.776.262.106.094
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.781.001.985.622)	(2.803.418.450.386)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	374.959.497	411.326.163
- Nguyên giá	228		2.372.025.000	2.372.025.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.997.065.503)	(1.960.698.837)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	17.806.213.418	18.093.039.337
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		17.806.213.418	18.093.039.337
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11.505.010.081	1.367.066.617
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	11.505.010.081	1.367.066.617
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.491.339.431.193	1.560.302.916.744

CÔNG TY TNHH MTV VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
 136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
 Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2015	31/12/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.035.521.131.327	1.065.260.444.996
I. Nợ ngắn hạn	310		399.923.253.607	282.452.126.797
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	60.673.208.470	52.593.253.321
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.309.076.972	5.154.612.545
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	14.974.542.019	32.273.929.823
4. Phải trả người lao động	314		86.373.010.606	111.766.362.575
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	45.836.373.236	100.764.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		55.291.508.658	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13	32.788.053.000	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	88.765.778.311	72.964.215.133
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.09	3.744.000.000	3.744.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.167.702.335	3.854.989.400
II. Nợ dài hạn	330		635.597.877.720	782.808.318.199
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		627.411.113.540	649.498.963.199
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	123.840.155.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	2.030.764.180	2.377.200.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.09	6.156.000.000	7.092.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		455.818.299.866	495.042.471.748
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	455.818.299.866	495.042.471.748
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		439.119.569.245	478.862.244.759
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.698.730.621	17.854.511.543
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	(1.674.284.554)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		-	(1.674.284.554)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.491.339.431.193	1.560.302.916.744

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 9 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Bùi Thị Thúy Quỳnh

Cao Văn Mót

Phạm Văn Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 3 năm 2015

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 31/3/2015
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	725.797.641.362
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	48.935.007.231
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	676.862.634.131
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.04	653.797.667.761
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		23.064.966.370
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	145.614.819
7.	Chi phí tài chính	22	VI.06	12.539.750.000
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		12.539.750.000
8.	Chi phí bán hàng	24		-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.09	6.167.876.677
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.502.954.512
11.	Thu nhập khác	31	VI.07	4.046.782.152
12.	Chi phí khác	32	VI.08	4.059.747.178
13.	Lợi nhuận khác	40		(12.965.026)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.489.989.486
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		713.416.086
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3.776.573.400

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 9 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Bùi Thị Thúy Quỳnh

Cao Văn Mót

Phạm Văn Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 3 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 31/3/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		385.903.463.408
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(126.398.565.010)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(128.717.220.804)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(192.233.778)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(836.264.447)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		533.634.455.933
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(636.225.599.961)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		27.168.035.341
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		153.476.964
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5.153.476.964

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 31/3/2015
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(936.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(936.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		31.385.512.305
Tiền và tương đương tiền tại cuối ngày 31/12/2014	60		70.240.098.408
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		101.625.610.713

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 9 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Bùi Thị Thúy Quỳnh



Cao Văn Mót



Phạm Văn Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 3 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty TNHH MTV do Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 3 năm 2015 bao gồm:

- Kinh doanh vận tải đường sắt, vận tải đa phương thức trong nước và liên vận quốc tế;
- Đại lý và dịch vụ vận tải;
- Sửa chữa các phương tiện vận tải đường sắt;
- Chế tạo, sửa chữa các thiết bị phụ tùng chuyên ngành đường sắt và các sản phẩm cơ khí;
- Sản xuất và kinh doanh hàng tiêu dùng, thực phẩm;
- Kinh doanh khách sạn, du lịch.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là từ 03 đến 10 ngày.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc, gồm:

<i>Đơn vị phụ thuộc</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn – Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn	Số 540/45 đường Cách Mạng Tháng 8, phường 11, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn – Xí nghiệp Đầu máy Đà Nẵng	Số 93 Trần Cao Vân, phường Tam Thuận, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn – Xí nghiệp Toa xe Đà Nẵng	Số 236 Hải Phòng, phường Tân Chính, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn – Xí nghiệp Toa xe Sài Gòn	Số 540/45 đường Cách Mạng Tháng 8, phường 11, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn – Đoàn tiếp viên Đường sắt Phương Nam	Số 01A Nguyễn Thông, phường 09, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Số 01 Nguyễn Thông, phường 9, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sóng Thần – Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Số 831 Trường Chinh, phường Tây Thạnh, quận Tân phú, thành phố Hồ Chí Minh

<i>Đơn vị phụ thuộc</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sóng Thần – Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Số 831 Trường Chinh, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Bình Thuận – Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Số 01 Lê Duẩn, xã Phong Nẫm, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Nha Trang – Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Số 17, đường Thái Nguyên, phường Phước Tân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đà Nẵng – Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Số 200A, đường Hải Phòng, phường Tân Chính, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Vận tải đường sắt Miền Bắc – Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Số 124, đường Lê Duẩn, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội

06. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và thay thế cho chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Do có một số thay đổi theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC so với Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC nhưng không yêu cầu điều chỉnh hồi tố nên một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 không so sánh được với số liệu tương ứng cùng kỳ năm 2014.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

02. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Công ty đang thực hiện Cổ phần hóa nên toàn bộ các khoản Dự phòng nợ phải thu khó đòi được hoàn nhập theo quy định.

03. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

04. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
- TSCĐ hữu hình khác	05 – 10 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 – 05 năm

05. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

06. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

07. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí lãi vay... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

09. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho việc sử dụng dịch vụ nhưng chưa đến thời gian cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn

Giá vốn được ghi nhận trong kỳ là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế tạm tính và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền

	31/3/2015	31/12/2014
- Tiền mặt	5.237.200.745	6.688.222.520
- Tiền gửi ngân hàng	96.075.761.668	62.867.909.988
- Tiền đang chuyển	312.648.300	683.965.900
Cộng	101.625.610.713	70.240.098.408

02. Phải thu khách hàng

	31/3/2015	31/12/2014
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	11.042.028.357	17.168.021.510
- Ông Nguyễn Tường Tam	1.213.282.448	-
- Công ty CP Đường sắt Phía Nam	1.284.848.709	1.284.848.709
- Xí nghiệp Đầu máy Vinh	1.119.888.476	1.119.888.476
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	7.424.008.724	14.763.284.325
Cộng	11.042.028.357	17.168.021.510

CÔNG TY TNHH MTV VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
 136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

03. Các khoản phải thu khác

	31/3/2015		31/12/2014	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	8.834.748.535	-	9.960.042.818	-
- Phải thu người lao động	81.088.903	-	-	-
- Tạm ứng	2.307.415.414	-	663.317.709	-
- Ký cược, ký quỹ	1.200.000	-	1.200.000	-
- Phải thu khác	6.445.044.218	-	9.295.525.109	-
+ Công ty TNHH Thảo Oanh	1.813.448.471	-	1.843.355.334	-
+ Thuế lô đất số 01 Quang Trung – Đà Lạt	995.198.517	-	995.198.517	-
+ Công ty Cổ phần Vật tư Đường sắt Sài Gòn	-	-	1.857.670.459	-
+ Các đối tượng khác	3.636.397.230	-	4.599.300.799	-
b. Dài hạn	130.000.000	-	137.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	130.000.000	-	137.000.000	-
Cộng	8.964.748.535	-	10.097.042.818	-

04. Hàng tồn kho

	31/3/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	115.963.948.011	-	114.761.650.071	(1.092.034.861)
- Công cụ, dụng cụ	602.038.494	-	605.292.694	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20.347.610.036	-	7.141.136.160	-
- Thành phẩm	4.568.692	-	67.168.015	-
Cộng	136.918.165.233	-	122.575.246.940	(1.092.034.861)

CÔNG TY TNHH MTV VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
 136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
<i>Số dư cuối ngày 31/12/2014</i>	<i>164.728.840.500</i>	<i>184.185.594.156</i>	<i>3.398.535.110.878</i>	<i>21.545.806.095</i>	<i>7.266.754.465</i>	<i>3.776.262.106.094</i>
- Mua trong kỳ	-	360.997.138	1.353.606.909	-	-	1.714.604.047
- Tăng do nhận bàn giao từ Tổng Công ty	732.221.059	1.435.297.789	10.127.856.828	8.585.379.634	-	20.880.755.310
- Giảm do chuyển về Tổng Công ty	(33.766.422.375)	(21.512.052.290)	(20.911.834.157)	(8.573.717.104)	(383.095.033)	(85.147.120.959)
- Giảm khác	(8.381.868.957)	-	-	-	(6.604.041.721)	(14.985.910.678)
<i>Số dư cuối ngày 31/3/2015</i>	<i>123.312.770.227</i>	<i>164.469.836.793</i>	<i>3.389.104.740.458</i>	<i>21.557.468.625</i>	<i>279.617.711</i>	<i>3.698.724.433.814</i>
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Số cuối ngày 31/12/2014</i>	<i>113.184.304.967</i>	<i>147.329.719.547</i>	<i>2.520.182.550.188</i>	<i>15.455.121.219</i>	<i>7.266.754.465</i>	<i>2.803.418.450.386</i>
- Khấu hao trong kỳ	1.533.833.109	1.941.555.926	37.259.299.764	537.578.505	-	41.272.267.304
- Tăng do nhận bàn giao từ Tổng Công ty	550.486.833	462.868.686	8.986.406.141	6.683.728.023	-	16.683.489.683
- Giảm do chuyển về Tổng Công ty	(25.811.480.339)	(17.631.249.554)	(17.491.385.317)	(7.044.063.671)	(383.095.033)	(68.361.273.914)
- Giảm khác	(5.406.906.116)	-	-	-	(6.604.041.721)	(12.010.947.837)
<i>Số dư ngày 31/3/2015</i>	<i>84.050.238.454</i>	<i>132.102.894.605</i>	<i>2.548.936.870.776</i>	<i>15.632.364.076</i>	<i>279.617.711</i>	<i>2.781.001.985.622</i>
III. Giá trị còn lại						
<i>1. Cuối ngày 31/12/2014</i>	<i>51.544.535.533</i>	<i>36.855.874.609</i>	<i>878.352.560.690</i>	<i>6.090.684.876</i>	<i>-</i>	<i>972.843.655.708</i>
<i>2. Cuối ngày 31/3/2015</i>	<i>39.262.531.773</i>	<i>32.366.942.188</i>	<i>840.167.869.682</i>	<i>5.925.104.549</i>	<i>-</i>	<i>917.722.448.192</i>

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 1.655.894.013.696 đồng.

06. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
<i>Số dư cuối ngày 31/12/2014</i>	<i>2.372.025.000</i>	<i>2.372.025.000</i>
- Mua trong kỳ	-	-
- Tăng do chuyển đổi doanh nghiệp	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
<i>Số dư cuối ngày 31/3/2015</i>	<i>2.372.025.000</i>	<i>2.372.025.000</i>
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
<i>Số dư cuối ngày 31/12/2014</i>	<i>1.960.698.837</i>	<i>1.960.698.837</i>
- Khấu hao trong kỳ	36.366.666	36.366.666
- Tăng do chuyển đổi doanh nghiệp	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
<i>Số dư ngày 31/3/2015</i>	<i>1.997.065.503</i>	<i>1.997.065.503</i>
III. Giá trị còn lại		
<i>1. Cuối ngày 31/12/2014</i>	<i>411.326.163</i>	<i>411.326.163</i>
<i>2. Cuối ngày 31/3/2015</i>	<i>374.959.497</i>	<i>374.959.497</i>

07. Tài sản dở dang dài hạn

	31/3/2015	31/12/2014
Xây dựng cơ bản dở dang	17.806.213.418	18.093.039.337
- Mua sắm	339.459.000	-
+ Hệ thống mạng Chrome	339.459.000	-
- <i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>17.466.754.418</i>	<i>18.093.039.337</i>
- Lò cao su TTCK Tháp Chàm	2.314.728.639	2.314.728.639
- Đầu tư tại XN Toa xe Sài Gòn	2.777.624.740	2.292.072.268
- Công trình tại XN Đầu máy Đà Nẵng	-	8.332.003.859
- XN Đầu máy Sài Gòn	11.520.278.975	3.408.515.455
- Công trình khác	854.122.064	1.745.719.116
Cộng	17.806.213.418	18.093.039.337

08. Chi phí trả trước

	31/3/2015	31/12/2014
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	276.405.071	763.515.900
- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	276.405.071	763.515.900
b. Chi phí trả trước dài hạn	11.505.010.081	1.367.066.617
- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	1.240.220.600	1.367.066.617
- Bộ TĐTL & bộ phận chạy 11 ĐM D11H	7.289.695.200	-
- Nhà xưởng 831 Trường Chinh	2.975.094.281	-
Cộng	11.781.415.152	2.130.582.517

Đơn vị tính: VND

09. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2014		Trong kỳ		31/3/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả	3.744.000.000	3.744.000.000	936.000.000	(936.000.000)	3.744.000.000	3.744.000.000
- Vay dài hạn đến hạn trả	3.744.000.000	3.744.000.000	936.000.000	(936.000.000)	3.744.000.000	3.744.000.000
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh 3 (*)	3.744.000.000	3.744.000.000	936.000.000	(936.000.000)	3.744.000.000	3.744.000.000
b. Vay dài hạn	7.092.000.000	-	-	(936.000.000)	6.156.000.000	6.156.000.000
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh 3 (*)	7.092.000.000	-	-	(936.000.000)	6.156.000.000	6.156.000.000
Cộng	7.092.000.000	-	936.000.000	(1.872.000.000)	9.900.000.000	9.900.000.000

(*) Khoản vay ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 09ANHPV 1201/HĐTD ngày 09/9/2009 giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh 3 và Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Sài Gòn (nay là Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn) với gốc vay 17.000.000.000 đồng (số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 là 3.800.000.000 đồng) theo kỳ hạn 84 tháng cho mục đích đầu tư dự án cải tạo, nâng cấp toa xe thuộc mác tàu SH1/2 hành trình Sài Gòn – Huế; lãi suất hàng kỳ là 21,5%/năm và thay đổi từng thời kỳ theo thông báo của ngân hàng. Lãi suất áp dụng trong kỳ từ 8%/năm đến 10,5%/năm.
- Hợp đồng tín dụng số 12 THUANNT1201/HĐTD ngày 30/8/2012 giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh 3 và Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Sài Gòn (nay là Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn) với gốc vay 9.460.000.000 đồng (số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 là 6.100.000.000 đồng) theo kỳ hạn 84 tháng cho mục đích đầu tư dự án “Cải tạo, nâng cấp toa xe khách ram tàu SE 1/2”; lãi suất hàng kỳ là 13,5%/năm và thay đổi từng thời kỳ theo thông báo của ngân hàng. Lãi suất áp dụng trong kỳ từ 8%/năm đến 10,5%/năm.

CÔNG TY TNHH MTV VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
 136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Phải trả người bán

	31/3/2015		31/12/2014	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	60.673.208.470	60.673.208.470	52.593.253.321	52.593.253.321
+ Công ty CP Dầu khí Sài Gòn	37.017.331.130	37.017.331.130	15.506.043.787	15.506.043.787
+ Phải trả cho các đối tượng khác	23.655.877.340	23.655.877.340	37.087.209.534	37.087.209.534
Cộng	60.673.208.470	60.673.208.470	52.593.253.321	52.593.253.321

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp

	31/12/2014	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/3/2015
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	19.109.024.856	24.745.116.884	39.552.099.365	4.072.291.381
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.469.166.450	739.785.787	937.839.209	1.134.007.272
- Thuế thu nhập cá nhân	224.384.779	1.381.432.993	1.381.432.993	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.640.834.000	1.813.080.984	-	3.453.914.984
- Các loại thuế khác	-	10.000.000	10.000.000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	9.830.519.738	44.442.791.488	47.958.982.844	6.314.328.382
Cộng	32.273.929.823	73.132.208.136	89.840.354.411	14.974.542.019

b. Phải thu

- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	229.750.994	-	197.835.759	31.915.235
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	137.105.756	-	2.305.471	134.800.285
- Thuế thu nhập cá nhân	1.712.364.156	101.088.987	52.602.006	1.760.851.137
Cộng	2.079.220.906	101.088.987	252.743.236	1.927.566.657

12. Chi phí phải trả

	31/3/2015	31/12/2014
Ngắn hạn	45.836.373.236	100.764.000
- Chi phí sửa chữa lớn toa xe	45.836.373.236	-
- Các khoản trích trước khác	-	100.764.000
Cộng	45.836.373.236	100.764.000

13. Doanh thu chưa thực hiện

	31/3/2015	31/12/2014
Ngắn hạn	32.788.053.000	-
- Doanh thu nhận trước	32.788.053.000	-
Cộng	32.788.053.000	-

Đơn vị tính: VND

14. Phải trả khác

	31/3/2015	31/12/2014
a. Ngắn hạn	88.765.778.311	72.964.215.133
- Kinh phí công đoàn	656.832.510	384.256.982
- Bảo hiểm xã hội	5.006.847.508	1.794.952.474
- Bảo hiểm y tế	359.952.508	290.529.307
- Bảo hiểm thất nghiệp	156.987.139	101.756.993
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	791.483.450	596.169.450
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	81.793.675.196	69.796.549.927
+ Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Hà Nội	41.462.783.684	62.881.304.208
+ Các đối tượng khác	40.330.891.512	6.915.245.719
b. Dài hạn	2.030.764.180	2.377.200.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.030.764.180	2.377.200.000
Cộng	90.796.542.491	75.341.415.133

CÔNG TY TNHH MTV VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
 136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

15. Vốn chủ sở hữu
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư cuối ngày 31/12/2014	478.862.244.759	17.854.511.543	(1.674.284.554)	495.042.471.748
- Tăng vốn trong kỳ này	4.197.265.627	-	-	4.197.265.627
- Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	3.776.573.400	3.776.573.400
- Phân phối lợi nhuận trong kỳ này	-	630.686.654	(2.102.288.846)	(1.471.602.192)
- Giảm vốn trong kỳ do bàn giao các đơn vị phụ thuộc về Tổng Công ty	(20.685.737.474)		-	(20.685.737.474)
- Giảm vốn do chuyển phần vốn chủ sở hữu cao hơn vốn điều lệ về Tổng Công ty.	(23.254.203.667)	-	-	(23.254.203.667)
- Giảm do điều chuyển về Tổng Công ty	-	(1.680.787.393)	-	(1.680.787.393)
- Giảm khác	-	(105.680.183)	-	(105.680.183)
Số dư cuối ngày 31/3/2015	439.119.569.245	16.698.730.621	-	455.818.299.866



CÔNG TY TNHH MTV VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
 136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/3/2015	31/12/2014
- Vốn góp của Nhà nước	439.119.569.245	478.862.244.759
Cộng	439.119.569.245	478.862.244.759

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2015 đến 31/3/2015
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
+ Vốn góp đầu năm	478.862.244.759
+ Vốn góp tăng trong kỳ	4.197.265.627
+ Vốn góp giảm trong kỳ	43.939.941.141
+ Vốn góp cuối kỳ	439.119.569.245
- Lợi nhuận đã chia	-

d. Các quỹ của Công ty

	31/3/2015	31/12/2014
- Quỹ đầu tư phát triển	16.698.730.621	17.854.511.543
Cộng	16.698.730.621	17.854.511.543

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2015 đến 31/3/2015
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	725.797.641.362
Cộng	725.797.641.362

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2015 đến 31/3/2015
- Chiết khấu thương mại	-
- Giảm giá hàng bán	-
- Hàng bán bị trả lại	48.935.007.231
Cộng	48.935.007.231

03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2015 đến 31/3/2015
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	676.862.634.131
Cộng	676.862.634.131

Đơn vị tính: VND

04. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2015 đến 31/3/2015
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	653.797.667.761
Cộng	653.797.667.761

05. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2015 đến 31/3/2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	145.614.819
Cộng	145.614.819

06. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2015 đến 31/3/2015
- Lãi tiền vay	12.539.750.000
Cộng	12.539.750.000

07. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2015 đến 31/3/2015
- Thu nhập từ điện nước cho thuê	99.775.704
- Xuất nhiên liệu chạy đầu máy cho các đơn vị trong ngành	3.822.611.538
- Các khoản khác	124.394.910
Cộng	4.046.782.152

08. Chi phí khác

	Từ 01/01/2015 đến 31/3/2015
- Chi phí điện nước cho thuê	93.315.474
- Thanh lý tài sản	5.258.182
- Chi phí xuất nhiên liệu chạy đầu máy cho các đơn vị trong ngành	3.822.611.538
- Chi phí khác	138.561.984
Cộng	4.059.747.178

09. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2015 đến 31/3/2015
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	6.167.876.677
- Chi phí nhân viên quản lý	3.363.282.516
- Chi phí vật liệu quản lý	291.744.144
- Chi phí khấu hao TSCĐ	372.833.769
- Thuế, phí và lệ phí	2.292.616.951
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(4.357.121.403)
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.204.520.700
Cộng	6.167.876.677

Đơn vị tính: VND

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2015 đến 31/3/2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	162.723.263.691
- Chi phí nhân công	150.163.272.927
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	41.301.407.423
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	243.663.608.310
- Chi phí khác bằng tiền	82.466.170.815
Cộng	680.317.723.166

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có thông tin.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

CÔNG TY TNHH MTV VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

01. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
Số cuối ngày 31/3/2015		Cuối ngày 31/12/2014		Số cuối ngày 31/3/2015	Số cuối ngày 31/12/2014
Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng		
Tài sản tài chính					
Tiền và các khoản tương đương tiền	101.625.610.713	-	70.240.098.408	101.625.610.713	70.240.098.408
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.487.072.575	-	26.463.546.619	(4.962.293.575)	21.501.253.044
Dầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	-
Dầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-	-
Cộng	119.112.683.288	-	96.703.645.027	(4.962.293.575)	119.112.683.288
					91.741.351.452

Nợ phải trả tài chính
Phải trả cho người bán
Vay và nợ
Chi phí phải trả
Các khoản phải trả khác
Công

Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
Số cuối ngày 31/3/2015	Số cuối ngày 31/12/2014	Số cuối ngày 31/3/2015	Số cuối ngày 31/12/2014
60.673.208.470	52.593.253.321	60.673.208.470	52.593.253.321
9.900.000.000	10.836.000.000	9.900.000.000	10.836.000.000
45.836.373.236	100.764.000	45.836.373.236	100.764.000
84.615.922.826	72.769.919.377	84.615.922.826	72.769.919.377
201.025.504.532	136.299.936.698	201.025.504.532	136.299.936.698



02. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

03. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<i>Đơn vị tính: VND</i>				
Cuối ngày 31/3/2015				
Phải trả cho người bán	60.673.208.470	-	-	60.673.208.470
Vay và nợ	3.744.000.000	6.156.000.000	-	9.900.000.000
Chi phí phải trả	45.836.373.236	-	-	45.836.373.236
Các khoản phải trả khác	82.585.158.646	2.030.764.180	-	84.615.922.826
Cộng	192.838.740.352	8.186.764.180	-	201.025.504.532
Cuối ngày 31/3/2014				
Phải trả cho người bán	52.593.253.321	-	-	52.593.253.321
Vay và nợ	3.744.000.000	7.092.000.000	-	10.836.000.000
Chi phí phải trả	100.764.000	-	-	100.764.000
Các khoản phải trả khác	70.392.719.377	2.377.200.000	-	72.769.919.377
Cộng	126.830.736.698	9.469.200.000	-	136.299.936.698

04. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán là VND.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

05. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 3 năm 2015 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

06. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty vận tải hành khách Sài Gòn (nay là Công ty TNHH MTV Vận tải đường sắt Sài Gòn) đã được kiểm toán đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt. Trong đó, một số khoản mục được trình bày lại cho phù hợp với quy định về lập và trình bày Báo cáo tài chính theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, cụ thể:

STT	Nội dung	Số dư tại 01/01/2015 (VND)	Chỉ tiêu đã trình bày trên BCTC năm 2014		Chỉ tiêu trình bày trên BCTC 6 tháng đầu năm 2015	
			Tên chỉ tiêu	Mã số	Tên chỉ tiêu	Mã số
1	Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.000.000.000	Đầu tư ngắn hạn	121	Chứng khoán kinh doanh	121
2	Tạm ứng	663.317.709	Tài sản ngắn hạn khác	158	Phải thu ngắn hạn khác	136
3	Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.200.000	Tài sản ngắn hạn khác	158	Phải thu ngắn hạn khác	136
4	Ký quỹ, ký cược dài hạn	137.000.000	Tài sản dài hạn khác	268	Phải thu dài hạn khác	216

07. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 9 năm 2015

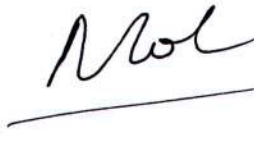
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Bùi Thị Thúy Quỳnh



Cao Văn Mót



Phạm Văn Sơn

Phụ lục 01

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VẬN TẢI

Cho kỳ kế toán từ 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 3 năm 2015

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 31/3/2015
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		693.761.298.550
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		48.708.857.231
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		645.052.441.319
4.	Giá vốn hàng bán	11		621.111.845.824
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		23.940.595.495
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21		-
7.	Chi phí tài chính	22		12.539.750.000
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.539.750.000
8.	Chi phí bán hàng	24		
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.167.876.677
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.232.968.818
11.	Thu nhập khác	31		-
12.	Chi phí khác	32		-
13.	Lợi nhuận khác	40		-
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.232.968.818
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		499.076.542
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		4.733.892.276

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 9 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc









Bùi Thị Thúy Quỳnh

Cao Văn Mót

Phạm Văn Sơn

Phụ lục 02

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TẢI

Cho kỳ kế toán từ 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 3 năm 2015

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 31/3/2015
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		32.036.342.812
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		226.150.000
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		31.810.192.812
4.	Giá vốn hàng bán	11		32.685.821.937
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(875.629.125)
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21		145.614.819
7.	Chi phí tài chính	22		-
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-
8.	Chi phí bán hàng	24		-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		-
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(730.014.306)
11.	Thu nhập khác	31		4.046.782.152
12.	Chi phí khác	32		4.059.747.178
13.	Lợi nhuận khác	40		(12.965.026)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(742.979.332)
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		214.339.544
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(957.318.876)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 9 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Bùi Thị Thúy Quỳnh

Cao Văn Mót



Phạm Văn Sơn

Phụ lục số 03

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 không bao gồm Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn
 và Xí nghiệp đầu máy Đà Nẵng

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/3/2015 của riêng XN đầu máy Sài Gòn và Đà Nẵng	Tại ngày 31/3/2015 không bao gồm 02 XN đầu máy	Số loại trừ công nợ nội bộ giữa văn phòng và 02 XN đầu máy	Tại ngày 31/3/2015 toàn Công ty
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)+(5)-(6)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		99.590.379.159	478.509.174.268	34.298.753.422	543.800.800.005
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.354.642.312	98.270.968.401	-	101.625.610.713
1. Tiền	111		3.354.642.312	98.270.968.401	-	101.625.610.713
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37.452.002.157	299.899.803.596	34.298.753.422	303.053.052.331
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.526.604.366	9.623.333.991	107.910.000	11.042.028.357
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		445.005.810	29.402.440.929	-	29.847.446.739
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		34.190.843.422	253.328.828.700	34.190.843.422	253.328.828.700
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.289.548.559	7.545.199.976	-	8.834.748.535
IV. Hàng tồn kho	140		58.691.747.892	78.226.417.341	-	136.918.165.233
1. Hàng tồn kho	141		58.691.747.892	78.226.417.341	-	136.918.165.233
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		91.986.798	2.111.984.930	-	2.203.971.728
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	276.405.071	-	276.405.071
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		91.986.798	1.835.579.859	-	1.927.566.657
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-	-	-

CÔNG TY TNHH MTV VẠN TÀI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
 136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
 Các phụ lục đính kèm Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/3/2015 của riêng XN đầu máy Sài Gòn và Đà Nẵng	Tại ngày 31/3/2015 không bao gồm 02 XN đầu máy	Số loại trừ công nợ nội bộ giữa văn phòng và 02 XN đầu máy	Tại ngày 31/3/2015 toàn Công ty
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)+(5)-(6)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		787.381.692.783	809.651.695.436	649.494.757.031	947.538.631.188
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.000.000	649.614.757.031	649.494.757.031	130.000.000
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	649.494.757.031	649.494.757.031	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		10.000.000	120.000.000	-	130.000.000
II. Tài sản cố định	220		779.500.483.423	138.596.924.266	-	918.097.407.689
1. Tài sản cố định hữu hình	221		779.500.483.423	138.221.964.769	-	917.722.448.192
- Nguyên giá	222		2.165.527.633.945	1.533.196.799.869	-	3.698.724.433.814
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.386.027.150.522)	(1.394.974.835.100)	-	(2.781.001.985.622)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	374.959.497	-	374.959.497
- Nguyên giá	228		-	2.372.025.000	-	2.372.025.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	(1.997.065.503)	-	(1.997.065.503)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		339.459.000	17.466.754.418	-	17.806.213.418
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		339.459.000	17.466.754.418	-	17.806.213.418
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.531.750.360	3.973.259.721	-	11.505.010.081
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		7.531.750.360	3.973.259.721	-	11.505.010.081
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		886.972.071.942	1.288.160.869.704	683.793.510.453	1.491.339.431.193

CÔNG TY TNHH MTV VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
 136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
 Các phụ lục đính kèm Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/3/2015 của riêng XN đầu máy Sài Gòn và Đà Nẵng	Tại ngày 31/3/2015 không bao gồm 02 XN đầu máy	Số loại trừ công nợ nội bộ giữa văn phòng và 02 XN đầu máy	Tại ngày 31/3/2015 toàn Công ty
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)+(5)-(6)
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		713.374.112.133	1.005.940.529.647	683.793.510.453	1.035.521.131.327
I. Nợ ngắn hạn	310		61.898.090.922	372.323.916.107	34.298.753.422	399.923.253.607
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		37.417.808.601	23.363.309.869	107.910.000	60.673.208.470
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		51.000.000	9.258.076.972	-	9.309.076.972
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2.462.960.304	12.511.581.715	-	14.974.542.019
4. Phải trả người lao động	314		19.240.299.238	67.132.711.368	-	86.373.010.606
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	45.836.373.236	-	45.836.373.236
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	89.482.352.080	34.190.843.422	55.291.508.658
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	32.788.053.000	-	32.788.053.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.332.162.375	86.433.615.936	-	88.765.778.311
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	3.744.000.000	-	3.744.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		393.860.404	1.773.841.931	-	2.167.702.335
II. Nợ dài hạn	330		651.476.021.211	633.616.613.540	649.494.757.031	635.597.877.720
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		649.494.757.031	627.411.113.540	649.494.757.031	627.411.113.540
7. Phải trả dài hạn khác	337		1.981.264.180	49.500.000	-	2.030.764.180
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	6.156.000.000	-	6.156.000.000



CÔNG TY TNHH MTV VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
 136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
 Các phụ lục đính kèm Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/3/2015 của riêng XN đầu máy Sài Gòn và Đà Nẵng	Tại ngày 31/3/2015 không bao gồm 02 XN đầu máy	Số loại trừ công nợ nội bộ giữa văn phòng và 02 XN đầu máy	Tại ngày 31/3/2015 toàn Công ty
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)+(5)-(6)
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		173.597.959.809	282.220.340.057	-	455.818.299.866
I. Vốn chủ sở hữu	410		173.597.959.809	282.220.340.057	-	455.818.299.866
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		172.702.867.407	266.416.701.838	-	439.119.569.245
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		895.092.402	15.803.638.219	-	16.698.730.621
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		886.972.071.942	1.288.160.869.704	683.793.510.453	1.491.339.431.193

Người lập biểu



Bùi Thị Thúy Quỳnh

Kế toán trưởng



Cao Văn Mót

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 9 năm 2015

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Sơn

Phụ lục 04

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2015 theo Quyết định bàn giao vốn (Theo số liệu trước kiểm toán)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		522.414.304.397
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		59.774.127.803
1. Tiền	111		54.774.127.803
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		338.401.608.754
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		6.827.310.985
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		16.037.600.207
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		308.435.027.420
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		12.063.963.717
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4.962.293.575)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-
IV. Hàng tồn kho	140		121.448.433.040
1. Hàng tồn kho	141		122.540.467.901
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.092.034.861)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.790.134.800
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		763.515.900
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		2.026.618.900
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	01/01/2015
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		980.263.506.407
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		137.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-
6. Phải thu dài hạn khác	216		137.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-
II. Tài sản cố định	220		960.721.200.453
1. Tài sản cố định hữu hình	221		960.309.874.290
- Nguyên giá	222		3.712.229.649.806
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.751.919.775.516)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-
- Nguyên giá	225		-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-
3. Tài sản cố định vô hình	227		411.326.163
- Nguyên giá	228		2.372.025.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.960.698.837)
III. Bất động sản đầu tư	230		-
- Nguyên giá	231		-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		18.093.039.337
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		18.093.039.337
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.312.266.617
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.312.266.617
4. Tài sản dài hạn khác	268		-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.502.677.810.804

CÔNG TY TNHH MTV VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
 136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
 Các phụ lục đính kèm Báo cáo tài chính (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	01/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.047.224.810.804
I. Nợ ngắn hạn	310		264.753.192.605
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		50.235.681.317
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.634.736.745
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		31.541.991.719
4. Phải trả người lao động	314		100.148.333.858
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		100.764.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		72.497.887.514
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		3.744.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.849.797.452
II. Nợ dài hạn	330		782.471.618.199
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		649.498.963.199
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		123.840.155.000
7. Phải trả dài hạn khác	337		2.040.500.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		7.092.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		455.453.000.000
I. Vốn chủ sở hữu	410		455.453.000.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		439.119.569.245
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.373.724.150
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.040.293.395)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(2.040.293.395)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.502.677.810.804

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 09 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Số chứng thực: 25801 quyền số 10-SCT/BS

Ngày 09 tháng 10 năm 2015

Tại UBND Phường Nguyễn Thái Bình

Bùi Thị Thúy Quỳnh Phó CHỦ TỊCH Cao Văn Mót



Phạm Văn Sơn

